



TÍNH GIÁ THÀNH TRONG DOANH NGHIỆP

VAI TRÒ CỦA CÔNG TÁC TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

- Góp phần xác định giá thành sp, dự hoàn thành
→ kết quả kinh doanh
- Giúp làm tốt công tác hoạch định và kiểm soát CP ở từng nơi phát sinh phí
 - Trợ giúp các nỗ lực giảm thấp CP sp, có giải pháp cải tiến sp, nâng cao tính cạnh tranh của sp
- Cơ sở để xây dựng một chính sách giá bán hợp lý, cơ sở cho nhiều quyết định tác nghiệp khác

Lưu ý: + cân nhắc giữa CP và lợi ích

+ phù hợp với hoạt động sxkd của DN

CHI PHÍ VÀ ĐỐI TƯỢNG TẬP HỢP CHI PHÍ

- Chi phí: là một nguồn lực được hy sinh hay mất đi để đạt một mục tiêu nhất định nào đó
- Đối tượng tập hợp chi phí: là phạm vi được xác định trước để tập hợp chi phí
 - + Các trung tâm chi phí: phân xưởng, từng đội sản xuất, đơn vị sản xuất, cửa hàng...
 - + Sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm cùng loại, một công việc hay một hoạt động, một chương trình
- Căn cứ xác định đối tượng tập hợp CP: phân cấp quản lý, tính chất quy trình công nghệ, đơn vị tính giá thành

GIÁ THÀNH VÀ ĐỐI TƯỢNG TÍNH GIÁ THÀNH

- Giá thành là tổng số biểu hiện bằng tiền của các hao phí về lao động sống và lao động vật hóa tính cho một khối lượng sp (dịch vụ) nhất định đã hoàn thành
- Đối tượng tính giá thành là các kết quả của quá trình sx hoặc quá trình cung cấp dvụ cần biết được giá thành phục vụ các yêu cầu của quản lý
- Đối tượng tính giá thành: là sp, bán thành phẩm, công việc hoàn thành, một chương trình du lịch...
- Mối quan hệ giữa đối tượng tập hợp CP và đối tượng tính giá (có thể giống nhau)
- PP tính giá thành: PP toàn bộ và PP trực tiếp

TẬP HỢP CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH THEO PHƯƠNG PHÁP TOÀN BỘ

- PP tính giá toàn bộ: toàn bộ chi phí liên quan đến quá trình sản xuất sản phẩm tại nơi sản xuất đều được tính vào giá thành của sản phẩm hoàn thành
- $Z_{sp} = CP_{nlvl\ ttiếp} + CP_{ncông\ ttiếp} + CP_{sx\ chung}$
- Là phương pháp tính giá truyền thống, là phần giao thoa giữa kế toán tài chính và kế toán quản trị
- Phương pháp tính giá toàn bộ:
 - + Hệ thống tính giá theo công việc (ĐĐH)
 - + Hệ thống tính giá theo quá trình sản xuất

HỆ THỐNG TÍNH GIÁ THÀNH THEO CÔNG VIỆC (ĐƠN ĐẶT HÀNG)

- Đặc điểm:
 - + Tính độc đáo
 - + Hoạt động sx có thời gian bắt đầu và kết thúc rõ ràng + Sản phẩm có giá trị cao, kích thước lớn
- đối tượng tập hợp CP: từng đơn đặt hàng
- đối tượng tính giá thành: ĐĐH hoặc từng loại sản phẩm của ĐĐH
- Qui trình tập hợp CP và tính giá thành: mở phiếu kế toán để tập hợp các CP sản xuất theo ĐĐH. Phiếu chi phí công việc là cơ sở để tính giá thành (tổng hợp CP)

Công ty X

Phiếu chi phí đơn đặt hàng: số 15/ĐĐH

| | |
|----------------------------|-------------------------------|
| Khách hàng: DNTN Vạn Thắng | Ngày bắt đầu sản xuất: 5/6/X3 |
| Sản phẩm: Y | Ngày hoàn thành: 25/6/X3 |
| Số lượng đặt hàng: 250 | |

| CP NL, VL trực tiếp | | | CP nhân công trực tiếp | | | CP sản xuất chung | |
|---------------------|--------|----------------|------------------------|-------------------|----------------|--------------------|----------------|
| Ngày | PXK số | Số tiền (ng.đ) | Ngày | Phiếu lao động số | Số tiền (ng.đ) | Tiêu chuẩn phân bổ | Số tiền (ng.đ) |
| 5/6 | 154 | 2.560 | 25/6 | | 8.500 | Tiền lương CNSX | 4.580 |
| 8/6 | 178 | 6.560 | | | | | |
| 21/6 | 201 | 1.250 | | | | | |
| | ... | | | | | | |
| Tổng | | 10.370 | | | 8.500 | | 4.580 |

Tổng hợp: - Chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp: 10.370.000 đồng
 - Chi phí nhân công trực tiếp: 8.500.000 đồng
 - Chi phí sản xuất chung: 4.580.000 đồng

Tổng giá thành: 23.450.000 đồng, giá thành đơn vị: 93.800 đồng

TÍNH GIÁ THÔNG DỤNG TRONG HỆ THỐNG

TÍNH GIÁ THÀNH THEO CÔNG VIỆC

- Ưu điểm: cung cấp thông tin theo giá thành thực tế
 - Nhược điểm: không kịp thời trong cung cấp thông tin
- Phương pháp tính giá thành thông dụng

$$- Z_{sp} = CP_{nlvl\ ttiếp} + CP_{nc\ ttiếp} + CP_{sx\ chung\ ước\ tính}$$

$$- CP_{sx\ chung\ ước\ tính} = \text{mức hoạt động thực tế} * \text{tỷ lệ phân bổ ước tính}$$

$$\text{Tỷ lệ phân bổ ước tính} = \frac{\text{Tổng CP sản xuất chung dự toán}}{\text{Tổng mức hoạt động dự toán}}$$

VÍ DỤ: chi phí sản xuất của một doanh nghiệp tập hợp theo đơn đặt hàng A tại 2 phân xưởng như sau:

| | PX 1 | PX 2 |
|------------------------------------|-------------|-------------|
| Giờ công lao động trực tiếp (giờ) | 1.000 | 950 |
| Chi phí nhân công trực tiếp (đồng) | 4.500.000 | 4.845.000 |
| Chi phí vật liệu trực tiếp (đồng) | 3.000.000 | 4.300.000 |
| Giờ máy hoạt động (giờ) | 50 | 62 |

CP sx chung phân bổ cho các ĐĐH tại PX 1 theo CP nhân công trực tiếp, tại PX 2 theo số giờ máy hoạt động. Số liệu sx trong năm ước tính:

| | PX 1 | PX 2 |
|------------------------------------|---------------|-------------|
| Giờ công lao động trực tiếp (giờ) | 130.000 | 97.000 |
| Chi phí nhân công trực tiếp (đồng) | 520.000.000 | 485.000.000 |
| Số giờ máy hoạt động (giờ) | 6.500 | 6.790 |
| Chi phí sản xuất chung (đồng) | 1.664.000.000 | 156.170.000 |

PX 1 Tỷ lệ phân bổ chi phí sản xuất chung = _____ =

Chi phí sản xuất chung dự toán ở PX 1 tạm phân bổ cho ĐĐH A:
=

PX 2 Tỷ lệ phân bổ chi phí sản xuất chung = _____ = đ/giờ

Chi phí sản xuất chung dự toán ở PX 2 tạm phân bổ cho ĐĐH A:
=

Phiếu tính giá thành đơn đặt hàng A (đvt: 1000đ)

| Khoản mục | PX 1 | PX 2 | Tổng cộng |
|------------------------|------|------|-----------|
| CP NLVL tiếp | | | |
| CP nhân công trực tiếp | | | |
| CP sx chung ước tính | | | |
| Tổng cộng | | | |

$$\text{PX 1} \quad \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ phân bổ chi} \\ \text{phí sản xuất} \end{array} = \frac{1.664.000.000}{520.000.000} = 3,2$$

Chi phí ^{chung} sản xuất dự toán ở PX 1 tạm phân bổ cho ĐĐH A:
 $3,2 * 4.500.000 = 14.400.000 \text{ đ}$

$$\text{PX 2} \quad \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ phân bổ chi} \\ \text{phí sản xuất} \end{array} = \frac{156.170.000}{6.790} = 23.000 \text{ đ/giờ}$$

Chi phí ^{chung} sản xuất dự toán ở PX 2 tạm phân bổ cho ĐĐH A:
 $23.000 * 62 = 1.426.000 \text{ đ}$

Phiếu tính giá thành đơn đặt hàng A (đvt: 1000đ)

| Khoản mục | PX 1 | PX 2 | Tổng cộng |
|------------------------|---------------|---------------|---------------|
| CP NLVL tiếp | 3.000 | 4.300 | 7.300 |
| CP nhân công trực tiếp | 4.500 | 4.845 | 9.345 |
| CP sx chung ước tính | 14.400 | 1.426 | 15.826 |
| Tổng cộng | 21.900 | 10.571 | 32.471 |

Nếu số giờ máy thực tế sử dụng ở PX 2 là 6.800 giờ và chi phí sxc thực tế là 160.500.000đ thì

$$\text{Tỷ lệ phân bổ chi phí sản xuất chung} = \frac{160.560.000}{6.800} = 23.612 \text{ đ/giờ}$$

Chi phí sản xuất chung thực tế cần phân bổ đơn hàng A ở phân xưởng 2 là: $23.612 \times 62 = 1.463.944$ đồng

Ta có: (slide 10)

CP sx chung tạm phân bổ cho ĐĐH A là: 1.426.000đ

CP sx chung thực tế phân bổ cho ĐĐH A là: 1.463.944đ

CP sx chung phân bổ còn thiếu là: $1.463.944 - 1.426.000 = 37.944 \text{ đ}$

XỬ LÝ CHÊNH LỆCH GIỮA CP SXC PHÂN BỐ ƯỚC TÍNH VÀ THỰC TẾ

- Nguyên nhân gây ra chênh lệch đáng kể:
 - + Dự toán không chính xác về CP sxc ước tính
 - + Ước tính không chính xác mức hoạt động
 - + Chọn mức hđ làm mẫu số không đủ tính chất đại diện
- Phân bổ thiếu (CP sxc ước tính tạm phân bổ < CP sxc thực tế): kết chuyển mức phân bổ thiếu
- Phân bổ thừa (CP sxc ước tính tạm phân bổ > CP sxc thực tế): điều chỉnh giảm mức phân bổ thừa bằng bút toán đảo hay bằng các bút toán đảo ngược (xử lý tương tự như đối với trường hợp phân bổ thiếu)

- Nếu mức chênh lệch nhỏ (chênh lệch < 5% chi phí sản xuất chung thực tế): đưa ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ và ghi: Nợ TK 632

Có TK 627

- Nếu mức chênh lệch lớn:

+ Cách 1: kết chuyển mức phân bổ thiếu của chi phí sxc theo số dư SDCK của 3 tài khoản

$$\begin{array}{l} \text{Mức phân bổ} \\ \text{cho TK 154} \\ \text{(TK 155, 632)} \end{array} = \frac{\text{Số dư SDCK của 3 tài khoản}}{\text{Tổng SDCK của 3 tài khoản}} * \text{Mức phân} \\ \text{bổ thiếu}$$

Nợ TK 632, TK 155, TK 154

+ Cách 2: Có TK 627 kết chuyển mức phân bổ thiếu của chi phí sxc theo CP sxc trong các TK 154, 155, 632

PHÂN BIỆT GIỮA PP TÍNH GIÁ THÀNH THỰC TẾ VÀ PP TÍNH GIÁ THÀNH THÔNG DỤNG

| Khoản mục CP | Tính giá thành theo PP thực tế | Tính giá thành theo PP thông dụng |
|--------------------------------|---------------------------------------|---|
| Nguyên liệu vật liệu trực tiếp | Lượng thực tế x Giá thực tế | Lượng thực tế x Giá thực tế |
| Nhân công trực tiếp | Lượng thực tế x Giá thực tế | Lượng thực tế x Giá thực tế |
| Biên phí sản xuất chung | Lượng thực tế x Tỷ lệ phân bổ | Lượng thực tế x Tỷ lệ tạm phân bổ CP sản xuất chung |
| Định phí sản xuất chung | Lượng thực tế x Tỷ lệ phân bổ thực tế | Lượng thực tế x Tỷ lệ tạm phân bổ CP sản xuất chung |

HỆ THỐNG TÍNH Z THEO QUÁ TRÌNH SX

- Đặc điểm:

+ Sản xuất có tính lặp lại

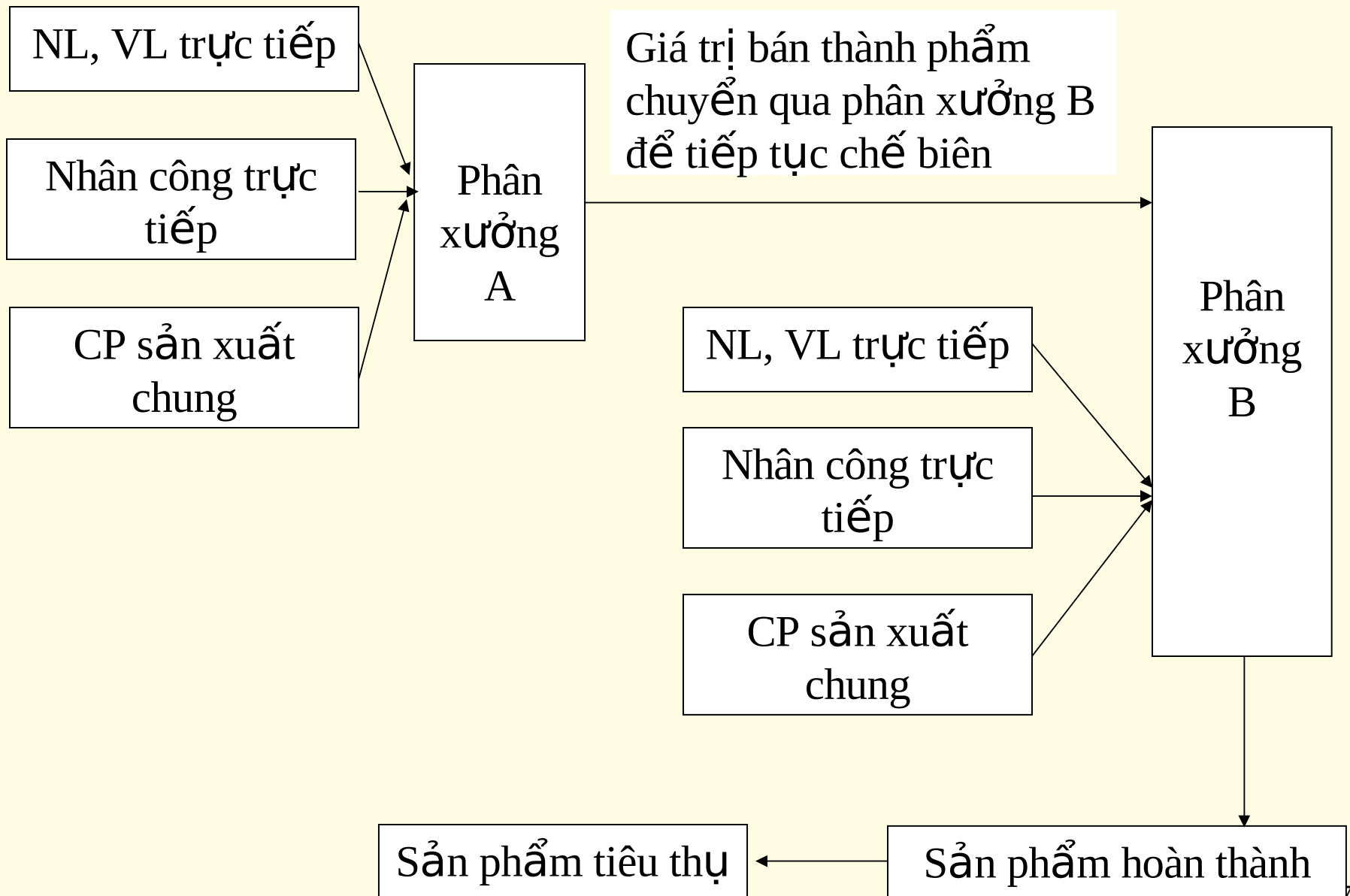
+ Quy trình sản xuất sp chia ra nhiều giai đoạn, công nghệ nối tiếp nhau theo một trình tự nhất định, bán thành phẩm bước này là đối tượng chế biến ở bước kế tiếp

- Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất thường là từng giai đoạn công nghệ

- Đối tượng tính giá thành: có thể là bán thành phẩm hoàn thành ở từng giai đoạn công nghệ và thành phẩm ở giai đoạn công nghệ cuối cùng

- Kỳ tính giá thành thường là cuối kỳ kế toán (tháng, quý....)

ĐẶC ĐIỂM CỦA QUI TRÌNH SẢN XUẤT



SẢN LƯỢNG TƯƠNG TƯƠNG - SLTĐ

- SLTĐ: sản lượng đáng lẽ được sản xuất ra trong kỳ nếu tất cả mọi kết quả đạt được của phân xưởng đều là sp hoàn thành của phân xưởng đó

$$\text{Sản lượng tương đương} = \text{Sản lượng sản xuất} * \% \text{ hoàn thành công việc}$$

Vd: DN đang có 100sp dở dang vào cuối kỳ với mức độ hoàn thành là 80% công việc → số SLTĐ đã hoàn thành: 80sp

- Tuy nhiên, mỗi loại chi phí đã tiêu hao cho sp dở dang với mức độ không như nhau →

SLTĐ cần tính đối với từng khoản mục phí cụ thể

- Trong ví dụ trên, nếu vật liệu đưa ngay từ đầu quá trình SX:

SLTĐ đối với CP vật liệu: $100\text{sp} * 100\% = 100\text{sp}$

đối với CP nhân công: $100\text{sp} * 80\% = 80\text{sp}$

đối với CPsx chung: $100\text{sp} * 80\% =$

VÍ DỤ VỀ SẢN LƯỢNG TƯƠNG ĐƯƠNG

Tại PX 1: vào đầu tháng có 1.000 sp dở dang, mức độ hoàn thành là 20% và không cần sử dụng thêm vật liệu trực tiếp. Trong tháng, có 5.000 sp bắt đầu sản xuất và 3.000 sp hoàn thành chuyển sang phân xưởng 2. Cuối tháng, kiểm kê còn 3.000 sp dở dang, mức độ hoàn thành 80%

Báo cáo sản lượng tương đương

| | Sản lượng | SLTĐ theo | | |
|--------------------------------------|-----------|-------------|--------------|--------|
| | | CP vật liệu | CP nhân công | CP sxc |
| 1. SLTĐ của sản phẩm dở dang đầu kỳ | 1.000 | | | |
| 2. SLTĐ của sản phẩm dở dang cuối kỳ | 3.000 | | | |

VÍ DỤ VỀ SẢN LƯỢNG TƯƠNG ĐƯƠNG

Tại PX 1: vào đầu tháng có 1.000 sp dở dang, mức độ hoàn thành là 20% và không cần sử dụng thêm vật liệu trực tiếp. Trong tháng, có 5.000 sp bắt đầu sản xuất và 3.000 sp hoàn thành chuyển sang phân xưởng 2. Cuối tháng, kiểm kê còn 3.000 sp dở dang, mức độ hoàn thành 80%

Báo cáo sản lượng tương đương

| | Sản lượng | SLTĐ theo | | |
|--------------------------------------|-----------|-------------|--------------|--------|
| | | CP vật liệu | CP nhân công | CP sxc |
| 1. SLTĐ của sản phẩm dở dang đầu kỳ | 1.000 | 1.000 | 200 | 200 |
| 2. SLTĐ của sản phẩm dở dang cuối kỳ | 3.000 | 3.000 | 2.400 | 2.400 |

SẢN LƯỢNG TƯƠNG ĐƯƠNG (tt)

Vấn đề quan tâm khi xác định sản lượng tương đương: dòng CP có đi kèm tuyệt đối với dòng vật chất của quá trình sx ?

Ví dụ: một DN đầu kỳ có 10 sp dở dang, mức độ hoàn thành 80% với CP là 80.000. Trong kỳ, DN chi ra 612.000, trong đó:
+ 12.000 để hoàn thành và nhập kho 10 spdd đầu kỳ
+ 600.000 để sx và hoàn thành 100 sp (không có spdd cuối kỳ)

Theo phương pháp bình quân gia quyền

$$\text{SL tương đương trong kỳ} = \text{SL hoàn thành trong kỳ} + \text{SL tương đương của sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

$$\text{SL tương đương trong kỳ} = 110 + 0 = 110$$

$$\text{Giá thành đơn vị sp} = \frac{\text{CPSX dở dang đầu kỳ} + \text{CPSX trong kỳ}}{\text{Sản lượng tương đương trong kỳ}}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sp} = \frac{80.000 + 612.000}{110} = 6.290,909$$

- PP bình quân gia quyền: đơn giản, dễ làm
 nhược điểm: sẽ dẫn đến tính không hợp lý trên phương
 diện sản lượng sản xuất và giá thành đơn vị sản phẩm

- Phương pháp nhập trước - xuất trước

$$\text{SL sp dở dang đầu kỳ} + \text{Số lượng sp bắt đầu sx trong kỳ} = \text{SL sp hoàn thành trong kỳ} + \text{SL sp dở dang cuối kỳ}$$

$$\text{SL tương đương trong kỳ} = \text{SL dở dang đkỳ đã tiếp tục sx} + \text{SL bắt đầu sx và hoàn thành trong kỳ} + \text{SL tương đương của sp dd ckỳ}$$

$$\text{SL tương đương trong kỳ} = 2 + 100 + 0 = 102$$

$$\text{Giá thành đơn vị sp} = \frac{\text{tổng CPSX trong kỳ}}{\text{Sản lượng tương đương trong kỳ}}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sp} = \frac{612.000}{102} = 6.000$$

TÍNH Z THEO QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT

TRƯỜNG HỢP TÍNH Z BÁN THÀNH PHẨM

Trình tự tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương án này có thể biểu diễn qua sơ đồ sau:

Chi phí NL, VLC
+ Chi phí chế
biến bước 1



Giá thành bán
thành phẩm
bước 1

Giá thành bán
thành phẩm bước
1 + CP chế biến
bước 2



Giá thành bán
thành phẩm
bước 2

Giá thành bán
thành phẩm bước
(n-1) + CP chế
biến bước n



Giá thành
thành phẩm

MINH HỌA TÍNH Z THEO QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT

Một DN SX tổ chức sx theo kiểu chế biến liên tục qua hai phân xưởng 1 và 2. Bán thành phẩm của PX 1 chuyển sang PX 2 được bổ sung thêm vật liệu để tạo ra sp cuối cùng. Giả sử rằng vật liệu thêm vào PX 2 không làm tăng số lượng sp tại PX đó. Tình hình sản xuất trong tháng 9 năm X7 tại DN như sau:

- Tại PX 1: vào đầu tháng có 1.000sp dở dang, mức độ hoàn thành là 20% và không cần sử dụng thêm vật liệu trực tiếp. Trong tháng, có 5.000 sp bắt đầu sản xuất và 3.000 sp hoàn thành chuyển sang PX 2. Cuối tháng, kiểm kê còn 3.000 sp dở dang, mức độ hoàn thành 80%.
- Tại PX 2: vào đầu tháng có 2.000sp dở dang, mức độ hoàn thành 40%. Trong tháng, PX nhận 3.000sp từ PX 1 chuyển sang và 4.000sp đã hoàn thành, nhập kho. Cuối tháng, kiểm kê còn 1.000sp dở dang, mức độ hoàn thành 30%.

Số liệu về CP sản xuất tập hợp tại hai phân xưởng như sau (đvt: 1.000đ):

| | Phân xưởng 1 | Phân xưởng 2 |
|---------------------------------------|---------------|-----------------|
| CP dở dang đầu kỳ, trong đó: | 2.900 | 18.487,5 |
| - Bán thành phẩm PX 1 | - | 15.200 |
| - Vật liệu trực tiếp | 2.000 | 2.050 |
| - Nhân công trực tiếp | 600 | 825 |
| - Chi phí sản xuất chung | 300 | 412,5 |
| CP sản xuất phát sinh trong kỳ | 39.475 | 16.725 |
| - Chi phí vật liệu trực tiếp | 10.000 | 3.450 |
| - Chi phí nhân công trực tiếp | 19.650 | 8.850 |
| - Chi phí sản xuất chung | 9.825 | 4.425 |

Yêu cầu: lập báo cáo sản lượng và tính giá thành tại từng PX, giả sử SL tương đương tính theo cả 2 pp: bình quân gia quyền và FIFO

TRƯỜNG HỢP TÍNH SẢN LƯỢNG TƯƠNG ĐƯƠNG THEO PP BÌNH QUÂN

Theo quá trình phân bước, việc tính giá thành sẽ lần lượt tiến hành tại phân xưởng 1 rồi đến phân xưởng 2.

Tại PX 1: Báo cáo sản lượng tương đương

| | sản lượng | sản lượng tương đương theo | | |
|---|-----------|----------------------------|--------------|-------------|
| | | CP vật liệu | CP nhân công | CP sx chung |
| 1. Số lượng sp hoàn thành tkỳ | 3.000 | 3.000 | 3.000 | 3.000 |
| 2. Sản lượng tương đương của sản phẩm dở dang cuối kỳ | | | | |
| a. Vật liệu | | 3.000 | | |
| b. Nhân công (3.000 x 80%) | | | 2.400 | |
| c. SXuất chung (3.000 x 80%) | | | | 2.400 |
| Tổng cộng | | 6.000 | 5.400 | 5.400 |

BÁO CÁO CHI PHÍ SẢN XUẤT (dạng tóm tắt)

Đơn vị: Phân xưởng số 1

tháng 9 năm X4

(đvt: 1.000đ)

| Khoản mục | CP sx dd đầu kỳ | CP phát sinh tkỳ | Tổng CP sản xuất | SL tương đương (sp) | Z đơn vị |
|-------------------|-----------------|------------------|------------------|---------------------|----------|
| CP NLVL trực tiếp | 2.000 | 10.000 | 12.000 | 6.000 | 2 |
| CP NC trực tiếp | 600 | 19.650 | 20.250 | 5.400 | 3,75 |
| CP sản xuất chung | 300 | 9.825 | 10.125 | 5.400 | 1,875 |
| Tổng cộng | 2.900 | 39.475 | 42.375 | | 7,625 |

Giá trị bán thành phẩm chuyển sang PX 2: $3.000 \times 7,625 = 22.875$

Giá trị sản phẩm dở dang cuối tháng:

NLVL trực tiếp: $3.000 \times 2 = 6.000$

Nhân công trực tiếp: $2.400 \times 3,75 = 9.000$

phí sản xuất chung: $2.400 \times 1,875 = 4.500$

} 19.500 Chi

TRƯỜNG HỢP TÍNH SL TĐ THEO PP BQUÂN (tt)

Tại PX 2: Báo cáo sản lượng tương đương

| | sản lượng | sản lượng tương đương theo | | | |
|---|-----------|----------------------------|-------------|--------------|-------------|
| | | BTP 1 | CP vật liệu | CP nhân công | CP sx chung |
| 1. Số lg sp hoàn thành tkỳ | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 |
| 2. Sản lượng tương đương của sản phẩm dở dang cuối kỳ | | | | | |
| a. Bán thành phẩm PX 1 | | 1.000 | | | |
| b. Vật liệu | | | 1.000 | | |
| c. NC (1.000 x 30%) | | | | 300 | |
| d. SXC (1.000 x 30%) | | | | | 300 |
| Tổng cộng | | 5.000 | 5.000 | 4.300 | 4.300 |

BÁO CÁO CHI PHÍ SẢN XUẤT (dạng tóm tắt)

Đơn vị: Phân xưởng số 2

tháng 9 năm X4

(đvt: 1.000đ)

| Khoản mục | CP sx dd đầu kỳ | CP phát sinh kỳ | Tổng CP sản xuất | SL tương đương (sp) | Z đơn vị |
|--------------------------------|-----------------|-----------------|------------------|---------------------|----------|
| Bán thành phẩm 1 | 15.200 | 22.875 | 38.075 | 5.000 | 7,615 |
| CP NLVL trực tiếp | 2.050 | 3.450 | 43.575 | 5.000 | 1,10 |
| CP NC trực tiếp | 825 | 8.850 | 9.675 | 4.300 | 2,25 |
| CP sản xuất chung | 412,5 | 4.425 | 14.512,5 | 4.300 | 1,125 |
| Tổng cộng | 18.487,5 | 39.600 | 58.087,5 | | 12,09 |
| Giá trị thành phẩm hoàn thành: | 4.000 x 12,09 = | | 48.360 | | |

GT spdd cuối tháng: Bán thành phẩm 1: $1.000 \times 7,615 = 7.615$

Vật liệu trực tiếp: $1.000 \times 1,1 = 1.100$

Nhân công trực tiếp: $300 \times 2,25 = 675$ 9.727,5

CP sản xuất chung: $300 \times 1,125 = 337,5$

TRƯỜNG HỢP TÍNH SẢN LƯỢNG TƯƠNG ĐƯƠNG THEO PP FIFO

Tại PX 1: Báo cáo sản lượng tương đương

| | sản lượng | sản lượng tương đương theo | | |
|---|-----------|----------------------------|--------------|-------------|
| | | CP vật liệu | CP nhân công | CP sx chung |
| 1. SL tương đương của sp dd đ kỳ tiếp tục chế biến (80%) | 1.000 | - | 800 | 800 |
| 2. SL bắt đầu sx và h thành tkỳ | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 |
| 3. Sản lượng tương đương của sản phẩm dở dang cuối kỳ | | | | |
| a. Vật liệu | | 3.000 | | |
| b. Nhân công (3.000 x 80%) | | | 2.400 | |
| c. SX chung (3.000 x 80%) | | | | 2.400 |
| Tổng cộng | | 5.000 | 5.200 | 5.200 |

BÁO CÁO CHI PHÍ SẢN XUẤT (dạng tóm tắt)

Đơn vị: Phân xưởng số 1

tháng 9 năm X4

(đvt: 1.000đ)

| Khoản mục | CP phát sinh trong kỳ | SL tương đương (sp) | Z đơn vị |
|-------------------|-----------------------|---------------------|----------|
| CP NLVL trực tiếp | 10.000 | 5.000 | 2 |
| CP NC trực tiếp | 19.650 | 5.200 | 3,77884 |
| CP sản xuất chung | 9.825 | 5.200 | 1,88942 |
| Tổng cộng | 39.475 | | 7,66826 |

- Chi phí chuyển cho phân xưởng 2: 22.771,128 (nghìn đồng)
- + CP của sản phẩm dở dang đầu kỳ: 2.900
- + CP hoàn tất sản phẩm dở dang đầu kỳ: 4.534,608
- Nhân công trực tiếp (800 x 3,778) 3.023,072
- Chi phí SXC (800 x 1,889) 1.511,536
- CP sp bắt đầu sx và hthành: 2.000 x 7,66826 = 15.336,52

Giá trị sản phẩm dở dang cuối tháng: 19.603,824 trong đó:
 Nguyên liệu trực tiếp: 3.000 x 2 = 6.000
 Nhân công trực tiếp: 2.400 x 3,77884 = 9.069,216
 CP sản xuất chung: 2.400 x 1,88942 = 4.534,608

Báo cáo sản lượng tương đương

Đơn vị: Phân xưởng 2

(đvt: 1.000đ)

| | Sản lượng | SL tương đương tính theo | | | |
|--|-----------|--------------------------|--------|--------|-------|
| | | BTP 1 | V.liệu | N Công | SXC |
| 1. SL tương đương của sp dd đầu kỳ tiếp tục chế biến (60%) | | | | 1.200 | 1.200 |
| 2. SL bắt đầu sx và đã hthành | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 |
| 3. SL tương đương của sản phẩm dở dang cuối kỳ (30%) | 1.000 | 1.000 | 1.000 | 300 | 300 |
| Tổng cộng | | 3.000 | 3.000 | 3.500 | 3.500 |

BÁO CÁO CHI PHÍ SẢN XUẤT (dạng tóm tắt)

Đơn vị: Phân xưởng số 2
tháng 9 năm X4

(đvt: 1.000đ)

| Khoản mục | CP phát sinh tkỳ | SL tương đương (sp) | Z đơn vị |
|-------------------|---------------------|------------------------|-------------|
| Bán thành phẩm 1 | 22.771,128 | 3.000 | 7,5903 |
| CP NLVL trực tiếp | 3.450 | 3.000 | 1,15 |
| CP NC trực tiếp | 8.850 | 3.500 | 2,5285 |
| CP sản xuất chung | 4.425 | 3.500 | 1,2642 |
| Tổng cộng | 39.495,35 | | 12,533 |

- Giá trị thành phẩm hoàn thành: 48.104,74 trong đó:
 - + CP của spdd đầu kỳ: 18.487,5
 - + CP hoàn tất spdd đầu kỳ: 4.551,24
 - Nhân công trực tiếp $(1.200 \times 2,5285) = 3.034,2$
 - Chi phí SXC $(1.200 \times 1,2642) = 1.517,04$
 - + CP của sp bắt đầu sx và hoàn thành: $2.000 \times 12,533 =$

25.066

Giá trị sản phẩm dở dang cuối tháng: 9.878,11, trong đó:

+ Bán thành phẩm 1: $1.000 \times 7,5903 = 7.590,3$

+ Vật liệu trực tiếp: $1.000 \times 1,15 = 1.150$

+ Nhân công trực tiếp: $300 \times 3,5285 = 1.058,55$

Số dư kết thúc tính giá thành theo CP sản xuất chung: 300 khác biệt nhất phải vận dụng nên tính chi phí spdd đầu

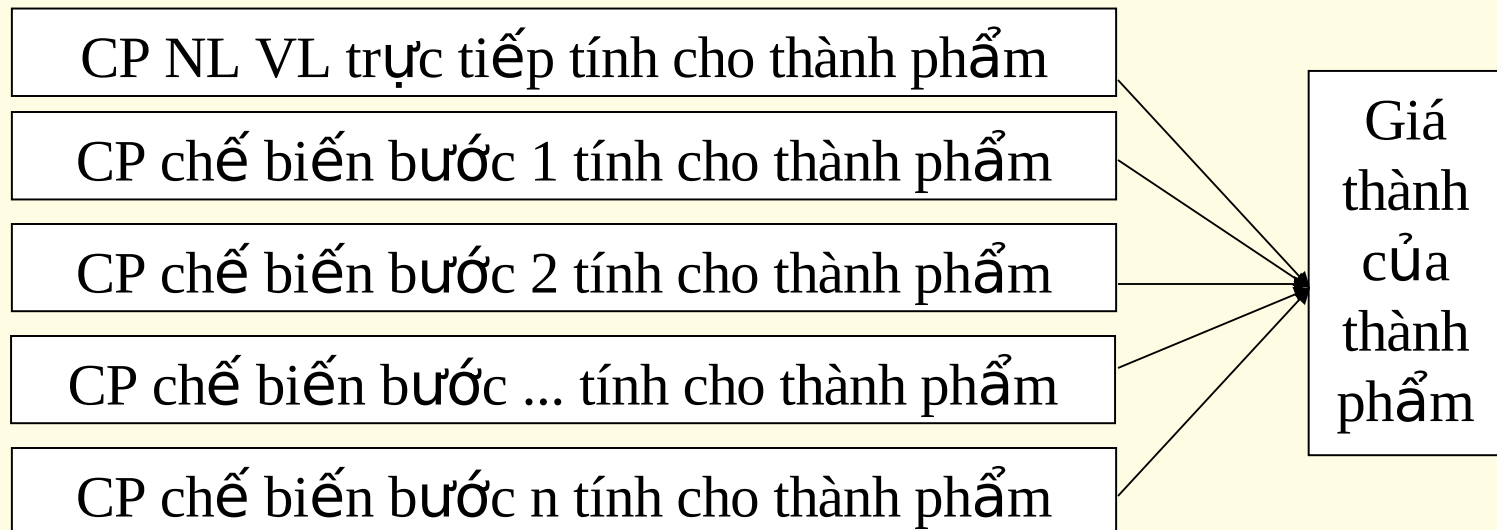
kỳ cho SL tương đương hoàn thành trong kỳ hay không

| P Pháp bình quân | Phương pháp nhập trước – xuất trước |
|--|--|
| 1. Tính sản lượng tương đương trong kỳ | |
| | SL tương đương của sản phẩm dở dang đầu kỳ (đã được) tiếp tục chế biến |
| SL hoàn thành trong kỳ | SL bắt đầu sản xuất và hoàn thành trong kỳ |
| SL tương đương của sp dở dang cuối kỳ | SL tương đương của sp dở dang cuối kỳ |

| PP bình quân | PP nhập trước –xuất trước |
|--|---|
| 2. Tính giá thành đơn vị sản phẩm tương đương | |
| Chi phí sxdd đầu kỳ + chi phí phát sinh trong kỳ được sử dụng để tính giá thành | Chi phí phát sinh trong kỳ được sử dụng để tính giá thành đơn vị |
| Giá thành đơn vị sẽ chịu ảnh hưởng biến động giá đầu vào của kỳ trước | Giá thành đơn vị không chịu ảnh hưởng biến động giá đầu vào kỳ trước |
| 3. Cân đối chi phí | |
| Giá trị của sản lượng chuyển sang phân xưởng kế tiếp được tính theo cùng một giá phí | Giá trị của sản lượng chuyển sang phân xưởng kế tiếp gồm: chi phí dở dang đầu kỳ, chi phí cho số spdd đầu kỳ cần tiếp tục hoàn thành, và chi phí cho sản phẩm bắt đầu sản xuất và đã hoàn thành |
| Giá trị của spdd cuối kỳ được tính như nhau cho cả hai pp | |

TÍNH Z THEO QUÁ TRÌNH SX TRƯỜNG HỢP KHÔNG TÍNH Z BÁN THÀNH PHẨM

- Đối tượng tính giá thành: sản phẩm hoàn thành ở giai đoạn công nghệ chế biến cuối cùng.
- CP chế biến phát sinh trong các giai đoạn công nghệ được tính vào giá thành sản phẩm một cách song song



$$\text{CP bước } i \text{ tính cho thành phẩm} = \frac{\text{tổng chi phí bước thứ } i}{\text{SL tương đương bước thứ } i} \times \text{SL thành phẩm}$$

TẬP HỢP CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP

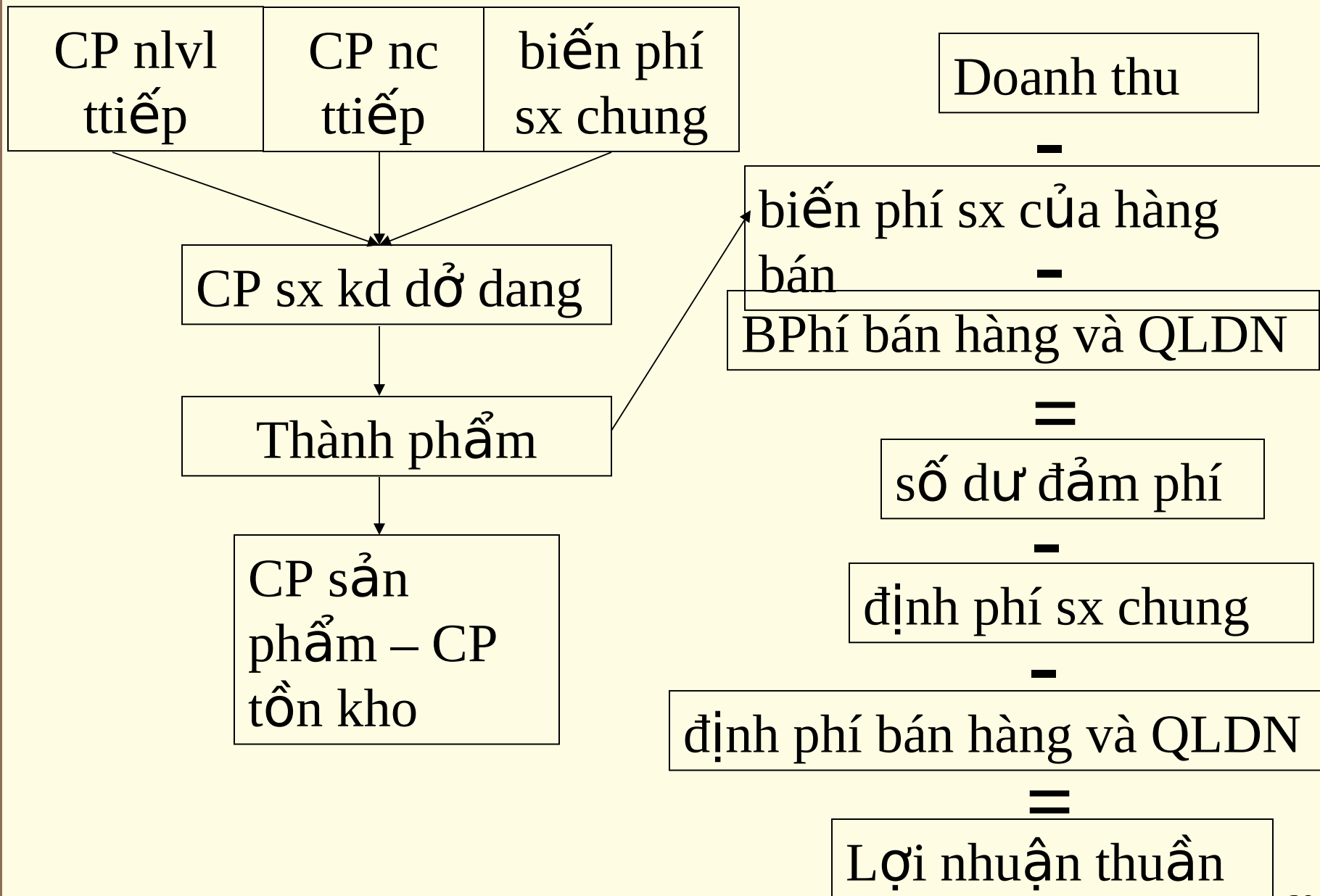
- Nguyên tắc: chỉ có các *chi phí sản xuất biến đổi* liên quan đến sản xuất sản phẩm tại phân xưởng, nơi sản xuất được tính vào giá thành sản phẩm hoàn thành $Z_{sp} = CP_{nlvl\ ttiếp} + CP_{ncông\ ttiếp} + \text{biến phí sxc}$
- Quan điểm: định phí sx chung là chi phí thời kỳ gần như ít thay đổi qua các năm, không xem là chi phí sản phẩm (chi phí tồn kho)
→ hợp lý ?

TẬP HỢP CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP (tt)

- Trình tự tập hợp chi phí và tính giá thành :
 - + Xác định đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành
 - + Phân loại CP sản xuất theo cách ứng xử
 - + Cuối kỳ, tổng hợp toàn bộ biến phí sản xuất để tính giá thành sản phẩm.

$$\text{Giá thành sp} = \frac{\text{tổng biến phí sản xuất}}{\text{SL tương đương hoàn thành trong kỳ}}$$

BÁO CÁO LÃI LỖ THEO CÁCH ỨNG XỬ CP



BÁO CÁO LÃI LỖ DỰA TRÊN CÁCH ỨNG XỬ VÀ DỰA TRÊN CÔNG DỤNG KINH TẾ

Ví dụ: Một doanh nghiệp sản xuất 5000 sp, trong kỳ đã tiêu thụ 4.000 sp với đơn giá bán 35.000 đồng/sp. Tại đơn vị không có thành phẩm tồn kho đầu kỳ. Có số liệu về chi phí tập hợp trong kỳ như sau:

- Chi phí vật liệu trực tiếp: 35.000.000 đ
- Chi phí nhân công trực tiếp: 25.000.000 đ
- Biến phí SXC: 15.000.000 đ
- Định phí SXC: 40.000.000 đ
- Biến phí bán hàng & QLDN: 10.000.000 đ
- Định phí bán hàng & QLDN: 20.000.000 đ
- Giả sử, sản phẩm dở dang cuối kỳ và đầu kỳ là tương đương nhau. Với tài liệu trên, hãy lập báo cáo giá thành theo phương pháp tính giá toàn bộ và trực tiếp

BÁO CÁO GIÁ THÀNH

(đvt: 1.000 đồng)

| Khoản mục giá thành | PP toàn bộ | | PP trực tiếp | |
|------------------------|------------|-------|--------------|-------|
| | tổng Z | Z đvị | tổng Z | Z đvị |
| CP vật liệu trực tiếp | 35.000 | 7 | 35.000 | 7 |
| CP nhân công trực tiếp | 25.000 | 5 | 25.000 | 5 |
| Biến phí sx chung | 15.000 | 3 | 15.000 | 3 |
| Định phí sx chung | 40.000 | 8 | | |
| tổng cộng | 115.000 | 23 | 75.000 | 15 |

BÁO CÁO LÃI LỖ

(đvt: 1.000 đồng)

| Theo công dụng kinh tế | | Theo cách ứng xử của CP | |
|------------------------|---------|--------------------------|---------|
| Doanh thu | 140.000 | Doanh thu | 140.000 |
| Giá vốn hàng bán | 92.000 | Biến phí sx hàng bán | 60.000 |
| LN gộp | 48.000 | Biến phí bán hàng & QLDN | 10.000 |
| CP bán hàng & QLDN | 30.000 | Số dư đảm phí | 70.000 |
| | | Định phí sx chung | 40.000 |
| | | Định phí bán hàng & QLDN | 20.000 |
| LN thuần | 18.000 | LN thuần | 10.000 |

- Mỗi quan hệ về lợi nhuận giữa hai phương pháp :
LN theo phương pháp toàn bộ
Cộng (+): Định phí SXC cho hàng tồn đầu kỳ
Trừ (-): Định phí SXC cho hàng tồn cuối kỳ
= Lợi nhuận thuần theo phương pháp trực tiếp
Báo cáo lãi lỗ theo bộ phận: (đvt: 1.000đ)

| Chỉ tiêu | tổng cộng | bộ phận A | bộ phận B | bộ phận C |
|--------------------|-----------|--------------|--------------|--------------|
| Doanh thu | 1.000 | 500 | 300 | 200 |
| Biến phí | 645 | 300 | 195 | 150 |
| SD đảm phí | 355 | 200 | 105 | 50 |
| Định phí trực tiếp | 110 | 50 | 35 | 25 |
| SD bộ phận | 245 | 150 | 75 | 25 |
| ĐPhí chung | 159 | | | |
| LN thuần | 95 | | | |

Công dụng và hạn chế của tính Z theo pp trực tiếp

- Công dụng:

- + cơ sở để phân tích mqh CVP → quyết định cho hđkd
- + cơ sở để lập kế hoạch được thuận lợi
- + cơ sở để thực hiện công tác kiểm soát, đánh giá tình hình thực hiện CP
- + hỗ trợ công tác hoạch định

và ra các quyết định

- Hạn chế:

- + phân chia CP thành biến phí và định phí mang tính tương đối → độ chính xác và tin cậy của LN không cao
- + chỉ có các CP biến đổi được xem xét khi ra quyết định về định giá bán sp trong ngắn hạn
- + Giá trị hàng tồn kho trên BCĐKT theo pp tính giá trực tiếp < pp toàn bộ